

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

## PHỦ ĐỊNH TRONG TIẾNG ANH

NEGATION IN ENGLISH

NGUYỄN ĐĂNG SỬ

(TS; Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội)

## 1. Đặt vấn đề

1.1. Hiện nay tiếng Anh là một ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp. Càng ngày càng có nhiều người sử dụng tiếng Anh trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật trên thế giới. Ở Việt Nam, tiếng Anh ngày càng được coi trọng. Nó đã trở thành một môn học ở hầu hết các trường đại học. Trong hệ thống giáo dục phổ thông, nó được phổ cập từ lớp 3. Số người Việt Nam có nhu cầu học để sử dụng thành thạo tiếng Anh ngày càng gia tăng. Vì vậy việc dạy cho người Việt Nam học để họ có thể sử dụng và giao tiếp bằng tiếng Anh một cách có hiệu quả đang được quan tâm chú ý, nhất là trong giai đoạn hội nhập, công nghiệp hóa và hiện đại hóa của nước ta hiện nay. Thực tế cho thấy rằng tiếng Anh và tiếng Việt thuộc hai nền văn hóa khác nhau, nên trong quá trình học tiếng Anh, người Việt khi sử dụng các câu trong giao tiếp, nhất là các câu ở dạng phủ định, thường gặp nhiều khó khăn. Trong giảng dạy, người dạy cần phải có kiến thức vững vàng về hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, nắm chắc các đặc điểm nổi bật của hai ngôn ngữ và hai nền văn hóa, trên cơ sở đó tìm ra được những nét tương đồng và dị biệt của hai thứ tiếng, giúp cho người học có thể tiếp thu kiến thức tiếng Anh một cách dễ dàng và sử dụng tiếng Anh có hiệu quả. Trong số những đặc điểm ấy, người dạy và người học không thể không quan tâm đến hiện tượng phủ định tiếng Anh và tiếng Việt.

1.2. Con người sinh ra vốn đã có những hành vi, cử chỉ thể hiện mình không tán thành hoặc không đồng tình về một việc nào đó như lắc đầu hoặc xua tay. Khi trẻ em bắt

đầu học nói, một trong những từ chúng nói đầu tiên là từ mang nghĩa phủ định như 'không, ừ'. Phủ định xem ra có vẻ rất đơn giản, nhưng thực ra lại cực kỳ phức tạp và nếu không được quan tâm đúng mức thì người học sẽ gặp nhiều khó khăn, trở ngại.

Mỗi một ngôn ngữ đều có một hình thức phủ định nhất định, phù hợp với quy tắc văn phạm của ngôn ngữ ấy. Chức năng chính của phủ định là chuyển những mệnh đề/câu dạng khẳng định thành phủ định. Nó có thể được biểu đạt ở cấp độ mệnh đề/câu bằng cách thêm vào mệnh đề/câu ấy một thành tố nhất định.

Trong nhiều ngôn ngữ, phủ định phù hợp với văn phạm của nó, được biểu đạt bằng một từ hoặc hình vị mà vị trí của yếu tố phủ định nằm ở bộ phận vị ngữ hoặc ở cụm động từ. Nó có thể có một trong các hình thức sau:

a- Một trợ động từ phủ định được thêm vào bộ phận vị ngữ và đảm nhiệm một vài đặc điểm của động từ chính của mệnh đề/câu khẳng định, như *ni-* trong tiếng Nenets.

b- Một hoặc hai tiểu từ phủ định có vị trí được xác định có liên quan đến các thành tố của vị ngữ, như *ne.....pas* trong tiếng Pháp.

c- Một hình vị phủ định có vị trí trong bộ phận vị ngữ, như *-me-* trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

Sự hiện diện của phủ định có thể đi liền với những thay đổi trong cấu trúc câu, chẳng hạn như thay đổi trật tự từ trong tiếng Kr, thay đổi giọng điệu trong tiếng Igbo, hoặc chủ cách/tân cách trong tiếng Nga. Đối với tiếng Anh, hình thức biểu thị hiện tượng phủ định phổ biến hoặc là hình vị phủ định *not* được đặt sau trợ động từ như trong câu *Jane is not rich*, hoặc hình vị phủ định rút gọn -

*n't* đi liền với trợ động từ đã được chia trong câu như *Jane isn't rich*. Hình thức biểu thị phủ định nổi bật của tiếng Việt là dùng tiểu từ *không* đặt trước động từ trong câu. Ví dụ: "Trong đánh giá công chức, viên chức năm 2013, Bộ Y tế không phân loại công chức đối với mức 'hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực' là không đúng quy định." (Báo Hà Nội mới 15-7-2015)

## 2. Đặc điểm của phủ định trong tiếng Anh

### 2.1. Đặc điểm chung

Khi muốn bày tỏ một thực tế là có một việc gì đó không đúng, một sự việc hay một sự kiện nào đó không xảy ra, người ta thường dùng câu phủ định. Những câu phủ định bao gồm những từ như: *not* (không), *never* (không bao giờ), *nowhere* (không thấy ở đâu cả). Người ta gọi những từ này là từ phủ định. Từ phủ định được dùng để biểu thị sự vắng mặt của người, vật, sự việc, sự kiện, hiện tượng... nào đó. Trong tiếng Anh có những từ phủ định sau: *not, never, neither, no, nobody, none, no one, nor, nothing, nowhere*. Để phân tích và đối chiếu phủ định tiếng Anh với tiếng Việt, chúng ta cần phải phân biệt được hai loại phủ định trong tiếng Anh:

(1) Phủ định câu (Sentential negation): là toàn bộ câu hay toàn bộ mệnh đề đều bị phủ định, nói cách khác là phạm vi phủ định bao trùm lên toàn bộ câu hay mệnh đề. Ví dụ:

*I have not finished work.*

*John mightn't have been in love.*

(2) Phủ định bộ phận/ Phủ định thành tố (Local/ Constituent negation): là phủ định một thành tố/ một từ hay cụm từ mà không làm cho cả câu bị phủ định. Ví dụ:

*They made some not unintelligent observations.*

*Not unnaturally, we rejected their complaint.*

### 2.2. Đặc điểm về cú pháp

#### 2.2.1. Phủ định câu (Sentential negation)

**a. Phủ định câu/mệnh đề bằng phủ định động từ.** Một câu đơn giản dạng khẳng định hay là một mệnh đề biến vị dạng khẳng định trong câu phức hợp được phủ định bằng cách thêm từ phủ định *not* vào sau trợ động từ hoặc động từ nổi của câu.

S + Auxiliary/Surrogate Auxiliary + NOT + verb + Complement

S + Copula (be) + NOT + Complement

Ví dụ:

*John might not have been in love.*

*Russell is not walking to work today.*

*They have not finished work. They do not laugh.*

Trong các ví dụ trên, từ phủ định *not* được đặt sau trợ động từ *might*, sau động từ nổi *be* đã chia: (*is not*) và sau *have* trong cụm động từ *have finished* (*have not finished*).

Nếu trong các câu không có trợ động từ hoặc động từ nổi *be*, *do* được dùng thay thế giống như trợ động từ kết hợp với *not*, tiếp đó là động từ nguyên thể không có 'to'. Ví dụ:

*They do not see you very often these days.*

*She does not walk to work every day.*

Một điều khá lí thú là động từ sở hữu *have* có hai cách biểu thị nghĩa phủ định: - cũng giống như động từ nổi *be*, có thể thêm *not* vào ngay sau động từ *have*, và cũng có thể dùng *do + not* ở ngay trước động từ *have* như những động từ không phải là những động từ nổi khác. Cả hai cách biểu thị này đều có nghĩa giống nhau. Ví dụ:

*She does not have a new car. → She has not a new car*

*She does not have a sore foot. → She has not a sore foot*

Thông thường, từ phủ định *not* trong tiếng Anh được viết rút gọn thành *-n't*. Thí dụ:

*Russell isn't walking to work today.*

*They haven't finished work.*

*She doesn't walk to work every day. She hasn't a sore foot*

Nếu trợ động từ có hình thức rút gọn ngay sau chủ ngữ, có thể có hai khả năng rút gọn trong câu phủ định: 1/rút gọn từ phủ định; 2/rút gọn trợ động từ. Mặc dù cả hai khả năng này đều không được dùng trong lối văn trang trọng trong tiếng Anh. Ví dụ: a.rút gọn từ phủ định; b. rút gọn trợ động từ.

*John isn't happy.* → *John's not happy.*

*They aren't ready.* → *They're not happy.*

*We haven't caught her.* → *We've not caught her.*

Khi nghĩa phủ định được nhấn mạnh, từ phủ định *not* được giữ nguyên, không rút gọn. Trong lối viết văn trang trọng, người ta thường tránh việc sử dụng dạng rút gọn của từ phủ định. Ví dụ:

*They do not know you.*

*They may not be working.*

**b. Những từ phủ định cả về hình thức và ngữ nghĩa:** Trong phủ định câu hay phủ định mệnh đề, ngoài động từ bị phủ định, mệnh đề còn có thể bị phủ định bằng cách lấy những từ như *no* hoặc *not* phủ định thành tố của mệnh đề hoặc bằng cách dùng một từ phủ định như *none* hoặc *never*. Ví dụ:

1/*That was no accident.*; 2/*He is no friend of yours.*; 3/*She is no different.*; 4/*No honest man would lie.*; 5/*No dogs are permitted here.*; 6/*I will never make that mistake again.*; 7/*None of us were ready.*

Nếu từ phủ định đi cùng với trợ động từ thì nó mang nghĩa khác. Ví dụ câu *Many people did not come to the party* có nghĩa là có nhiều người vắng mặt trong bữa tiệc. Trong khi đó câu *Not many people came to the party* lại đề cập đến sự có mặt của một số ít người.

Trong lối văn trang trọng, thành tố phủ định có thể được chuyển lên vị trí đầu câu. Trong trường hợp này cần phải đảo trật tự từ, nghĩa là chuyển trợ động từ lên đứng ở vị trí trước chủ ngữ. Ví dụ:

1/*Not a word would he say.*; 2/*Not a moment did she waste.*; 3/*No longer are they staying with us.*; 4/*Never will I make*

*that mistake again.*; 5/*Not until yesterday did he change his mind.* 6/*To no one will they admit their guilt.*

Những ví dụ trong phần trình bày trên cho thấy chúng đều là những câu/mệnh đề phủ định. Để xác minh xem những ví dụ ấy có đúng là câu phủ định hay không, chúng cần thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Vì là những câu phủ định nên khi chuyển chúng thành câu hỏi có đuôi, chúng ta cần phải thêm phần đuôi (question tag) là mệnh đề khẳng định để kiểm tra lại thông tin của mệnh đề trước đó. Ví dụ: *She doesn't work hard, does she?* Nếu mệnh đề trước là mệnh đề khẳng định, thì mệnh đề đuôi là phủ định: *She work hard, doesn't she?*

Theo sau mệnh đề phủ định là những mệnh đề đuôi ở dạng phủ định, có bổ sung thêm ngữ nghĩa. Ví dụ:

*I haven't finished, and neither have you.*

*She hasn't stopped working, and nor have I*

Tuy nhiên, cũng giống như các mệnh đề khẳng định, sau các mệnh đề phủ định cũng có thể có các đuôi khẳng định mà không phải đảo trật tự từ của chúng. Ví dụ: *I haven't finished work, but you HAVE.*

-Trong ngôn bản, sau mệnh đề phủ định là lời đáp biểu thị sự đồng tình với mệnh đề dạng phủ định đã nêu ở về trước. Ví dụ:

A: *He doesn't know Russian.* B: *NO, he DOESN't.*

- Các mệnh đề phủ định thường có các thành tố không mang nghĩa khẳng định đi kèm như: *any, anything, anybody, anyone, anytime, any more, ...* Ví dụ:

A: *He won't notice any change in you.*

B: *she won't notice any change in you, either.*

- Các mệnh đề phủ định không đi cùng với những thành tố có khuynh hướng mang nghĩa khẳng định như: *pretty, quite và rather*. Ví dụ: không dùng "It isn't pretty late" mà dùng *It's pretty late.*

c. Những từ có nghĩa phủ định nhưng lại có hình thức khẳng định: Có một số trạng từ và từ hạn định (adverbs and determiners) mang nghĩa phủ định nhưng lại có hình thức khẳng định như *seldom*, *rarely*, *scarcely*, *hardly*, *barely*, *little*, *few*. Những từ này có ảnh hưởng đến phủ định câu. Chúng thường xuất hiện trong câu cùng với những từ không mang nghĩa khẳng định như *any*, *ever*, *anyone*, *anywhere*, *anybody*, *anyplace*, *at all...*, và những câu này cần có một phần đuôi là mệnh đề nghi vấn dạng khẳng định để kiểm tra thông tin. Ví dụ:

1/*I seldom get any sleep.*; 2/*Hardly anyone wants the job.*; 3/*Few changes have ever taken so many people by surprise.*; 4/*I can barely speak to any of my friends.*; 5/*They hardly have any friends, do they?*

Cũng như các trạng ngữ phủ định ở vị trí đầu tiên của câu, các trạng từ này khi ở vị trí đầu tiên của câu thì trợ động từ phải đảo lên trước chủ ngữ. Ví dụ:

1/*Rarely does crime pay so well as many people think.*; 2/*Scarcely ever has the British nation suffered so much obloquy.*; 3/*Little did I expect such enthusiasm from so many.*

Cũng như các từ hạn định, các trạng từ *scarcely*, *hardly*, và *barely* có chức năng phủ định trong phạm vi chủ ngữ là cụm danh từ chúng đều có tác động đến phủ định của cả câu. Ví dụ:

1/*Scarcely any wine has yet arrived, has it?*; 2/*Barely any arms were accumulated before the war.*; 3/*Little help can be expected from Peter.*; 4/*Hardly fifty people were in the vast hall.*

Ở một mức độ nhất định, ONLY mang nghĩa phủ định. Khi ONLY bỏ nghĩa cho thành tố đứng sát với nó chủ ngữ không nhất thiết phải đảo vị trí của chủ ngữ và trợ động từ. Ví dụ:

ONLY his mother will he obey.

ONLY on Sundays do they eat with their children.

Những động từ, tính từ và giới từ mang nghĩa phủ định cũng có thể đi kèm với những thành tố không mang nghĩa khẳng định, đặc biệt là *any* và những tổ hợp của nó. Ví dụ:

1/*He denies I ever told him.*; 2/*I forgot to ask for any change.* [Câu này thường có nghĩa là: *I wanted some change but forgot to ask for it* (tôi muốn có sự thay đổi nhưng tôi đã quên đề nghị)]; 3/*We are unaware of any hostility.*; 4/*I'm against going out anywhere tonight.*; 5/*They decided to leave without telling any of their friends.*

### 2.2.2. Phủ định cục bộ (thành tố Constituent/Local Negation)

Phủ định cục bộ hay phủ định thành tố là phủ định một từ hay một cụm từ mà không làm cho cả câu hay mệnh đề phủ định.

a. NOT bỏ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ có tiền tố mang nghĩa phủ định trong cụm danh từ:

Subject + (Auxiliary) Verb/Copula + Determiner + NOT + Adj + NP

NOT có thể đứng trước một tính từ có tiền tố mang nghĩa phủ định làm định ngữ cho một danh từ, đi sau động từ làm tân ngữ hoặc sau động từ nối làm bổ ngữ trong câu. Ví dụ:

She's a NOT unattractive woman, in some ways.

They made some NOT unintelligent observation, [1,791]

b. NOT bỏ nghĩa cho trạng từ:

Subject + (Auxiliary) Verb + NOT + Adverb

NOT có thể bỏ nghĩa cho trạng từ có tiền tố mang nghĩa phủ định làm trạng ngữ trong câu. Ví dụ: *He writes NOT inelegantly.*

c. NOT bỏ nghĩa cho một trạng từ ở vị trí đầu tiên của câu:

NOT + adverb + Subject + (Auxiliary) verb/Copula + Complement

NOT có thể bỏ nghĩa cho một trạng từ đứng ở vị trí đầu của câu. Ví dụ:

*Not surprisingly, they missed the train.*

d. NOT có thể bỏ nghĩa cho trạng từ chỉ mức độ

Trong loại phủ định cục bộ/thành tố, NOT bỏ nghĩa cho trạng từ chỉ mức độ mà trạng từ chỉ mức độ này lại bỏ nghĩa cho một tính từ hay một trạng từ mang nét nghĩa có tính so sánh:

**Subject + (Auxiliary) Verb/Copula + Determiner + NOT +Adv (degrce)+Adj+ N**

Ví dụ:

1/They own two NOT very fierce dog. (rather docile “dễ bảo”); 2/I saw a NOT too sympathetic report about you. (rather unsympathetic “có phần không đồng cảm”). 3/I visit them NOT very often.

e. Phủ định của động từ chính

**Subject + Auxiliary+ - 'NOT +Verb + Complement**

Trong các câu có trợ động từ, sau trợ động từ có một khoảng ngắt và nhấn mạnh trọng âm vào NOT, phạm vi phủ định trải từ NOT đến hết câu. Thí dụ:

1/They may 'not like the party. (It is possible that they do not like the party); 2/They may not bother to come if it's wet. (It's possible that they will not bother to come...); 3/Don't worry. You shall not lose your reward. (I'll make sure that you don't lose your reward); 4/You must not keep us waiting. (It's essential that you don't keep us waiting); 5/They might not be telling lies. (It is possible that they are not allowed...).

### 2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa

2.3.1. Sự khác nhau về ngữ nghĩa giữa NO và NOT trong tiếng Anh

Từ phủ định NO có thể có những cách dùng khác hơn so với từ phủ định NOT. Ví dụ: *He is not a teacher* và *He is no teacher*.

Nếu như *He is not a teacher* đề cập đến nghề nghiệp của anh ta, *anh ta không phải là giáo viên*, thì *He is no teacher* lại có ẩn ý rằng anh ta còn thiếu những kỹ năng cần thiết

cho giảng dạy. Ở câu *'He is no teacher'*, từ hạn định NO đã chuyển hóa một danh từ thường không có tính so sánh thành một danh từ mang tính so sánh, mô tả đặc tính của con người.

Hãy so sánh một vài trường hợp nữa thì thấy rất rõ cách dùng khác biệt của NOT và NO:

*'I'm not a youngster'* nghĩa là *I'm not young* (Tôi không còn trẻ); còn *'I'm no youngster'* có nghĩa là *I'm quite old* (Tôi khá nhiều tuổi).

*'She's not a fool'* (*She's not stupid* “chị ta không dốt”); còn *'She's no fool'* có nghĩa là *'She's very intelligent* (cô ta rất thông minh).

Ngoài trừ một số cụm từ cố định như *no good, no different*, trạng từ NO bỏ nghĩa cho tính từ chỉ khi những tính từ ấy ở dạng so sánh hơn như: *no worse, no tastier, no better behaved, no more awkward, no less intelligent*.

Như đã trình bày ở phần trên, NOT bỏ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ có tiền tố mang nghĩa phủ định như trong ví dụ: *She's a not unattractive woman, in some ways*. Trong câu này, NOT đã phủ định từ UNATTRACTIVE, nhưng không phủ định cả câu/mệnh đề. Tác động của NOT ở đây là làm đảo ngược lại lực phủ định có sẵn của cụm từ sau nó. Những cụm từ hai lần phủ định như vậy là những phương tiện nói giảm. Chẳng hạn:

*'She is a not entirely unintelligent woman'* có nghĩa là *'She is a fairly intelligent woman* (chị ta là một phụ nữ tương đối thông minh).

*'He's not a too sympathetic doctor'* có nghĩa là *'He's a rather unsympathetic doctor* (anh ta là một bác sĩ tương đối không thiện cảm).

Các cụm từ hai lần phủ định đòi hỏi phải có trạng từ hay tính từ ở trung tâm cụm từ mang nghĩa so sánh. Phủ định ở đây chỉ ra

một điểm giữa hai thái cực của mức độ so sánh. Đối với thí dụ (a) điểm phủ định nằm ở khoảng giữa *unattractive* và *attractive*. Dưới đây là một vài ví dụ nữa về cụm từ hai lần phủ định:

1/They made some **NOT** *unintelligent* observation; 2/They are paying a **NOT** *inconsiderable* amount in rent; 3/The announcement was followed by a **NOT** *unexpected* silence, 4/I visit them **NOT** *infrequently*; 5/He writes **NOT** *inelegantly*.

Mỗi một câu trên đều tương ứng với một câu khẳng định trong đó hai lần phủ định được thay bằng từ làm giảm bớt tác động vào lực của động từ hay bổ ngữ. Một vài trạng ngữ hoặc có tiền tố mang nghĩa phủ định hoặc mang nghĩa bất ngờ cũng có thể bị phủ định. Ví dụ:

*Not unnaturally*, we rejected their complaint.

*Not surprisingly*, they missed the train.

2.3.2. *Bổ sung làm tăng cường nghĩa phủ định*

Có nhiều cách khác nhau để bổ sung làm tăng cường sắc thái tình cảm vào nghĩa phủ định. Dưới đây là những thí dụ về những cụm từ chỉ mức độ không mang nghĩa khẳng định: *at all*, *by any means*, *in any way*, *in the slightest*, *a bit*, *in the least*,...

1) *at all*, *whatever*, *whatsoever*, *in any way*, *in the least*...: Đại từ và từ hạn định mang nghĩa phủ định thường được nhấn mạnh nghĩa bằng các từ *at all*, *whatever*, *whatsoever*. Ví dụ:

*I found nothing at all the matter with him.*

(Tôi thấy chẳng có vấn đề gì với anh ta cả)  
*You have no excuse whatever.* (Anh chẳng có một lí do nào cả.)

2) *Never*: được lặp lại hoặc kết hợp với cụm từ tăng cường thêm nghĩa như *in my life*. Ví dụ:

*I'll never, never go there again.* (Tôi sẽ không bao giờ, không bao giờ đến đó nữa).

*I've never in all my life seen such a crowd.* (Chưa bao giờ trong đời tôi lại thấy một đám đông đến như vậy).

3) *Not*: Tổ hợp từ *not one* và *not a...* là những tổ hợp từ nhấn mạnh nghĩa thay thế cho *NO* như một từ hạn định đếm được. Ví dụ:

*Not a word* came from her lips.

*We left not a single* bottle behind.

4) Những tổ hợp từ mang sắc thái tình cảm khác: được dùng trong các thí dụ dưới đây:

1/He didn't give me a *thing*. (*informal*);

2/I don't care a *damn* whether we win or lose; 3/She didn't say a *word* about it. (*inf*);

4/No way will I accept such an offer.

2.3.3. *Một số cụm từ mang nghĩa phủ định khi chúng kết hợp với các động từ cụ thể*. Ví dụ:

1/He won't lift a *finger* to help you.; 2/I

didn't sleep a *wink*.; 3/She didn't bat an *eye* /*eyelid*.; 4/They won't budge an *inch*.; 5/I

won't drink a *drop*.; 6/He didn't move a *muscle*.; 7/We didn't see a *soul*.

2.3.4. *Phạm vi phủ định*

Có thể thấy, thành tố phủ định có thể có ảnh hưởng đến một thành tố không mang nghĩa khẳng định chỉ khi thành tố không mang nghĩa khẳng định ấy nằm trong phạm vi phủ định của thành tố phủ định, nghĩa là nằm trong phạm vi chịu ảnh hưởng ngữ nghĩa do thành tố phủ định tác động. Phạm vi phủ định thường trải dài từ thành tố phủ định đến tận cuối câu hay cuối mệnh đề, nhưng nó không nhất thiết phải bao gồm cả trạng ngữ đặt ở vị trí cuối cùng. Trong câu/mệnh đề có từ phủ định câu *NOT*, hoặc từ phủ định *NEVER* hay *HARDLY* ở cùng vị trí sau trợ động từ thì trạng ngữ xuất hiện trước thành tố phủ định thường nằm ngoài phạm vi phủ định. Do vậy có sự khác nhau về nghĩa nếu đặt trạng ngữ ở hai vị trí khác nhau giữa hai câu:

*She definitely didn't speak to him:* Phạm vi phủ định kéo dài từ *-n't* đến hết câu. Nghĩa của câu này là: *Chắc chắn rằng* chị ta không nói với anh ta (*It's definite that she didn't speak to him*).

*She didn't definitely speak to him:* Phạm vi phủ định từ *-n't* đến hết câu. Nghĩa câu này là: *Không chắc chắn rằng* chị ta đã nói với anh ta/ việc chị ta nói với anh ta là *không chắc chắn* (*It's not definite she spoke to him*).

Khi có trạng ngữ đặt ở cuối câu hay mệnh đề, trạng ngữ ấy có thể nằm trong hoặc không nằm trong phạm vi phủ định câu. Sự khác nhau phụ thuộc vào trọng âm của câu và ý định của người phát ngôn. Ví dụ:

*I wasn't LISening all the time.* Câu này trọng âm rơi vào LIS- nghĩa là trong suốt thời gian ấy tôi *không nghe*. (For the whole time, *I wasn't listening*). Phạm vi phủ định từ *-n't* đến hết listening.

*I wasn't listening all the TIME.* Trọng âm rơi vào TIME nghĩa là việc tôi không nghe trong suốt thời gian ấy là không đúng/ không thực tế. Phạm vi phủ định từ *-n't* đến hết câu.

Khi một trạng ngữ mang nghĩa phủ định được đặt ở vị trí đầu câu, tiếp theo là chủ ngữ và trợ động từ được đảo vị trí. Trong trường hợp này chủ ngữ có thể có thành tố không mang nghĩa phủ định. Ví dụ: *NEVER have any of them been interested in music.*

Phạm vi phủ định của câu đôi khi có thể kéo dài đến hết mệnh đề phụ của câu. Ví dụ:

*She didn't know I would come to her whenever she needed any advice.* Phạm vi phủ định kéo dài từ *-n't* đến *advice*.

*I wouldn't like you to disturb anyone.* Phạm vi phủ định từ *-n't* đến *anyone*.

### 2.3.5. Tiêu điểm phủ định

Cần thiết phải xác định không những phạm vi phủ định mà còn cả tiêu điểm phủ định. Một trọng âm chính riêng biệt hay nếu

bật sự tương phản rơi vào một bộ phận cụ thể của câu/mệnh đề thì trọng âm ấy chỉ rõ rằng nghĩa tương phản phủ định nằm ở đúng bộ phận có trọng âm, đồng thời cũng chỉ ra rằng phần còn lại của mệnh đề có thể được hiểu là mang nghĩa khẳng định. Để phân biệt được những bộ phận mang nghĩa phủ định và những bộ phận mang nghĩa khẳng định, cần phải xem xét kĩ khái niệm phạm vi phủ định, bao gồm cả những phạm vi không liên tục (đứt quãng) và cũng gộp cả bộ phận đứng trước thành tố phủ định vào phạm vi phủ định. Vị trí khác nhau của tâm điểm được phân biệt trong các câu sau đây. Những bộ phận không nằm trong phạm vi phủ định được hiểu là mang nghĩa khẳng định. Ví dụ:

*I didn't take Joan to swim in the POOL today.* → *I forgot to do so.*

*I didn't take JOAN to swim in the pool today.* → *It was Mary that I took to swim in the pool today.*

*I didn't take Joan to SWIM in the pool today.* → *Just to see it*

*I didn't take Joan to swim in the POOL today* → *I took her to the seaside.*

*I didn't take Joan to swim in the pool toDAY.* → *It was last week that I did so.*

*I didn't take Joan to swim in the pool today.* → *It was my brother who took her.*

Phạm vi phủ định và tiêu điểm phủ định có liên quan với nhau đến mức trong phạm vi phủ định phải bao gồm tiêu điểm phủ định. Do đó, có một cách báo hiệu mức độ phạm vi của phủ định bằng cách xác định vị trí của tâm điểm phủ định. Thực tế là, vi phạm vi phủ định thường không được báo hiệu một cách rõ ràng nên chúng ta có thể chỉ rõ phạm vi phủ định nằm ở bộ phận của câu mà chúng ta đặt tiêu điểm phủ định. Một thí dụ về hiện tượng này là, khi phạm vi phủ định được mở rộng, nó bao gồm cả mệnh đề phụ và dùng ngữ điệu xuống giọng - lên

giọng ↓ ↑ để nhấn mạnh vào mệnh đề phụ của câu. Ví dụ:

*I didn't leave HÓME because I was afraid of my FÁTHER. (= Because I was afraid of my father, I didn't leave home).*

*I didn't leave home because I was afraid of my FÁTHER. (= I left home, but it wasn't because I was afraid of my father).*

Phạm vi phủ định có thể thay đổi cũng được áp dụng đối với mệnh đề chỉ thời gian (when- clause) trong hai ví dụ sau:

*She didn't come to SẼE him when he ÁSK. (= When he asked, she didn't come to see him).*

*She didn't come to see him when he ÁSK. (= She came to see him, but not at the time he asked her to see him).*

Ngữ điệu cũng quan trọng trong việc đánh dấu xem chủ ngữ có phải là tâm điểm của phủ định hay không, cần phải phân biệt các chủ ngữ có chứa một trong những từ *all* hoặc *every*. Ví dụ:

*All the children didn't SLÉEP. (All the children failed to sleep.)*

*ÁLL the children didn't sleep. (Not all the children slept)*

### 3. Kết luận

Trên đây chúng tôi đã trình bày hiện tượng phủ định trong tiếng Anh mà người Việt Nam khi học cần phải nắm vững để có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày. Hi vọng rằng bài viết này phần nào giúp cho việc dạy và học hiện tượng phủ định nói riêng và tiếng Anh nói chung ở Việt Nam được thuận lợi hơn trong giai đoạn hội nhập hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bright, W. (1992), *International encyclopedia of linguistics*. Volume 3.OUP. New York.
- Burns, A & Richards, J.C.(2012), *The Cambridge guide to pedagogy and*

*practice in second language teaching*. C.U.P.USA.

3. Collins, D & Hollo,C. (2010), *English grammar*. Macmillan. London.

4. Dixon, R.M.W. (2005), *A semantic approach to English grammar*.O.U.P. New York.

5. Hinkel, E. (1999), *Culture in second language teaching and learning*. C. U. P. UK.

6. Kral,T. (1994), *Teacher development - making the right moves*. United States Information Agency. Washington DC.

7. Malley, A.(2002), *Learner-based teaching*. O.U.P. New York.

8. Quyrk, R., Greenbaum,S., Leech ,G., & Svartvik, J. (1985), *A comprehensive grammar of the English language*. Longman. London and New York.

9. Richards, J.C., & Rodgers,T.S. (2001), *Approaches and methods in language teaching*. C.U.P. UK.

10. Thornbury, S. (2001), *About language-tasks for teachers of English*. C.U.P. UK.

**Abstract:** At present, English has become a widely-used language in the world. In Vietnam, English has been an ever- more important subject in education system.It lies in the fact that English and Vietnamese belong to two different cultures. That's why Vietnamese sometimes have difficulty in communicating, majorly in using negation in English. In the teaching of English, teachers should have good command of both English and Vietnamese, even of English and Vietnamese cultures. On that basis, similarities and differences of the two languages, particularly of English and Vietnamese negotiations will be found out, which will, to some extent, help Vietnamese learners make effective use of English in communication.

**Key words:** education; culture; negation; similarity; difference; effective.